

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 36

33052  
CỔ  
TRÁCH N  
DỊCH  
TÀI CHỈ  
VÀ K  
NAI  
VI-T

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

### **Khái quát**

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điếu các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; Sản xuất mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị:**

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên (đến ngày 07/05/2015)
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên (từ ngày 15/05/2015)

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên

3884  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
KẾ TÍNH  
KẾ TÍNH  
P. HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

C. T. T. N  
H. A. S. C. N.  
H. A. S. C. N.  
H. A. S. C. N.  
H. A. S. C. N.

Số: 331/BCSX/TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau được lập ngày 10/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa Báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2015

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1559-2013-152-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>487.668.051.680</b>	<b>495.091.090.051</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>53.467.158.344</b>	<b>45.282.604.610</b>
1. Tiền	111		46.927.158.344	44.082.604.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.540.000.000	1.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>116.068.792.649</b>	<b>122.550.348.478</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	96.448.519.755	102.303.212.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.179.346.707	3.305.458.900
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	700.000.000	700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	19.720.687.184	26.873.202.590
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.479.360.586)	(11.234.475.065)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	3.499.599.589	602.949.413
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.9	<b>313.941.867.784</b>	<b>320.561.139.526</b>
1. Hàng tồn kho	141		313.941.867.784	321.192.238.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(631.099.346)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.190.232.903</b>	<b>6.696.997.437</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	569.611.656	294.491.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.176.321.183	6.402.505.936
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	444.300.064	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>96.492.669.377</b>	<b>98.127.236.009</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.840.121.049</b>	<b>88.739.009.838</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	52.346.925.236	55.228.905.451
- Nguyên giá	222		121.096.000.345	120.758.727.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.749.075.109)	(65.529.822.167)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	33.493.195.813	33.510.104.387
- Nguyên giá	228		34.688.966.663	34.688.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.195.770.850)	(1.178.862.276)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.531.181.805</b>	<b>60.876.201</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.531.181.805	60.876.201
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>8.426.951.000</b>	<b>8.313.011.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(72.626.200)	(186.566.200)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>694.415.523</b>	<b>1.014.338.970</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	629.970.658	949.894.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.444.865	64.444.865
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>584.160.721.057</b>	<b>593.218.326.060</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>409.926.936.781</b>	<b>436.094.140.398</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>408.358.648.181</b>	<b>434.361.073.798</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	133.471.552.189	209.461.014.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.335.924.154	1.915.862.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.780.036.339	3.078.832.832
4. Phải trả người lao động	314		14.110.625.217	7.966.730.221
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	821.414.244	1.106.707.372
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.415.012.079	2.983.969.043
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	244.933.342.917	204.652.761.836
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.490.741.042	3.195.195.492
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.568.288.600</b>	<b>1.733.066.600</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện	336	V.20	1.568.288.600	1.733.066.600
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>174.233.784.276</b>	<b>157.124.185.662</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.21	<b>174.233.784.276</b>	<b>157.124.185.662</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.484.733.386	18.484.733.386
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.582.151.801	9.631.364.244
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		9.631.364.244	2.748.337.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.950.787.557	6.883.026.430
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.377.779.089	6.218.968.032
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>584.160.721.057</b>	<b>593.218.326.060</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 10 tháng 08 năm 2015



03052  
CÁ  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
NA  
17-7

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.995.050.111.476	2.172.000.772.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	245.991.742	131.532.427
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.994.804.119.734	2.171.869.240.317
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.920.086.958.996	2.109.720.131.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.717.160.738	62.149.109.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	763.708.202	1.339.947.014
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.869.368.714	4.966.823.330
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.243.601.421	4.280.091.347
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	50.055.513.135	39.362.021.282
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	13.330.675.446	10.272.194.815
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.225.311.645	8.888.016.634
12. Thu nhập khác	31	VI.9	17.546.431.010	11.794.156.145
13. Chi phí khác	32	VI.10	717.710.060	5.709.363
14. Lợi nhuận khác	40		16.828.720.950	11.788.446.782
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.054.032.595	20.676.463.415
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5.243.090.922	4.540.453.114
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.810.941.673	16.136.010.301
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		17.137.086.238	15.308.045.889
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		673.855.435	827.964.412
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.416	1.265

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

1388  
NG T  
HIỆM H  
VỤ T  
NH KẾ  
IỂM T  
M VI  
P.HC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.054.032.595	20.676.463.415
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.236.161.516	3.530.827.528
- Các khoản dự phòng	03	(500.153.825)	58.526.716
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(118.721.730)	(437.618.428)
- Chi phí lãi vay	06	5.243.601.421	4.280.091.347
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>30.914.919.977</b>	<b>28.108.290.578</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.631.268.340	859.513.045
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.250.371.089	(29.500.842.386)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(66.943.613.462)	84.675.472.417
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	44.803.292	(597.547.123)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.387.332.131)	(4.463.010.220)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.469.997.212)	(4.892.948.939)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.062.802.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(910.390.679)	(4.899.791.367)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(29.869.970.786)</b>	<b>72.351.938.005</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(1.807.578.331)	(2.994.357.860)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	-	90.909.090
3. Tiền chi cho vay	23	-	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	118.721.730	346.709.338
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.688.856.601)</b>	<b>(2.856.739.432)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	878.584.970.834	992.487.463.381
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(838.304.389.753)	(1.049.791.545.318)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(537.199.960)	(505.645.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>39.743.381.121</b>	<b>(57.809.727.037)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>8.184.553.734</b>	<b>11.685.471.536</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>45.282.604.610</b>	<b>40.095.409.628</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>53.467.158.344</b>	<b>51.780.881.164</b>

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

T. C. T. P.  
 Y. J. H. A. N.  
 V. A. N.  
 T. O. A. N.  
 J. A. N.  
 T. T.  
 C. H. I. N. H.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điếu các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; San lấp mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con tại ngày 30/06/2015 là : 2 công ty.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất là : 2 công ty.

##### Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt	Số 26 - 28 đường Lê Lợi, phường 2, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu ; hàng mỹ phẩm, dầu gội, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh...	100%
Công ty CP In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, P.3, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước ; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông ; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân ...	55%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 và thông tư 202 so với quyết định 15, thông tư 244 và thông tư 161 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200 và thông tư 202.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, giữa Thông tư 202 và Thông tư 161 tại thuyết minh VII.10 của báo cáo tài chính hợp nhất

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

3052  
CỔ  
TRÁCH N  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ N  
NA  
VI-7

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                         |             |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị      | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải   | 06 - 15 năm |
| - Dụng cụ quản lý       | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất     | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm máy tính     | 03 năm      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- i. Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- ii. Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	23.595.989.343	26.418.001.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.331.169.001	17.664.603.250
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	6.540.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.467.158.344</b>	<b>45.282.604.610</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000		21.500.000	2.150	21.500.000		21.500.000
Công ty CP Thương mại kỹ thuật và đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000		4.186.371.000	199.351	4.186.371.000		4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000		3.000.000.000	300.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000		312.000.000	30.000	312.000.000		312.000.000
Công ty CP Cà Phê Petec	43.800	426.000.000		426.000.000	43.800	426.000.000		426.000.000
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	21.100	553.706.200	(72.626.200)	481.080.000	21.100	553.706.200	(186.566.200)	367.140.000
<b>Cộng</b>		<b>8.499.577.200</b>	<b>(72.626.200)</b>	<b>8.426.951.000</b>		<b>8.499.577.200</b>	<b>(186.566.200)</b>	<b>8.313.011.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng xăng dầu	3.607.371.188	3.841.818.784
Phải thu khách hàng bách hóa	79.674.921.030	87.683.155.956
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	8.782.096.110	8.157.630.302
Phải thu khách hàng vật liệu xây dựng	102.375.150	108.979.850
Phải thu khách hàng khác	4.281.756.277	2.511.627.748
<b>Cộng</b>	<b>96.448.519.755</b>	<b>102.303.212.640</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán bách hóa	5.625.130.982	2.835.582.437
Trả trước cho người bán khác	1.554.215.725	469.876.463
<b>Cộng</b>	<b>7.179.346.707</b>	<b>3.305.458.900</b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	700.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>

**6. Phải thu khác**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>19.720.687.184</b>	<b>26.873.202.590</b>
Tạm ứng	1.533.676.115	820.284.037
Ký cược, ký quỹ	6.772.426.534	7.720.728.095
Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị	261.087.919	28.474.694
Phải thu khuyến mãi	1.500.000.000	7.974.639.035
Phải thu khác	9.653.496.616	10.329.076.729
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>19.720.687.184</b>	<b>26.873.202.590</b>

I-C.T.  
 Y  
 TU HAN  
 VẤN  
 TOÁN  
 AN  
 ET  
 CHI NH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Đơn vị tính : ngàn đồng					
Khách hàng xăng dầu	443.503	95.752	(347.751)	386.663	61.369	(325.294)
Khách hàng bách hóa	9.730.785	649.334	(9.081.451)	9.673.189	227.730	(9.445.459)
Khách hàng kim khí điện máy	815.108	108.469	(706.639)	922.472	182.437	(740.035)
Khách hàng khác	1.752.541	409.022	(1.343.519)	1.344.234	620.547	(723.687)
<b>Cộng</b>	<b>12.741.937</b>	<b>1.262.577</b>	<b>(11.479.360)</b>	<b>12.326.558</b>	<b>1.092.083</b>	<b>(11.234.475)</b>

**8. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền	565.456.007	-
Hàng tồn kho	2.934.143.582	602.949.413
<b>Cộng</b>	<b>3.499.599.589</b>	<b>602.949.413</b>

Tài sản thiếu chờ xử lý sẽ được Công ty xử lý bằng cách thu hồi lại cán bộ công nhân viên gây ra thất thoát.

**9. Hàng tồn kho**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	10.922.545.285	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.669.089.727	-	6.126.582.370	-
Công cụ, dụng cụ	545.903.815	-	466.231.725	-
Hàng hóa	310.726.874.242	-	303.676.879.492	(631.099.346)
<b>Cộng</b>	<b>313.941.867.784</b>	<b>-</b>	<b>321.192.238.872</b>	<b>(631.099.346)</b>

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>569.611.656</b>	<b>294.491.501</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	81.366.628	236.658.170
Chi phí thuê mặt bằng	332.545.453	57.833.331
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	155.699.575	-
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>629.970.658</b>	<b>949.894.105</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	439.970.658	537.384.602
Chi phí thuê mặt bằng	190.000.000	279.545.455
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	132.964.048
<b>Cộng</b>	<b>1.199.582.314</b>	<b>1.244.385.606</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	66.559.791.362	28.971.225.166	24.057.786.696	630.283.660	539.640.734	120.758.727.618
Số tăng trong kỳ	77.272.727	260.000.000	-	-	-	337.272.727
- Mua trong kỳ	-	260.000.000	-	-	-	260.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	77.272.727	-	-	-	-	77.272.727
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.637.064.089</b>	<b>29.231.225.166</b>	<b>24.057.786.696</b>	<b>630.283.660</b>	<b>539.640.734</b>	<b>121.096.000.345</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	28.116.234.605	21.997.926.091	14.246.796.926	629.223.811	539.640.734	65.529.822.167
Khấu hao trong kỳ	1.664.876.891	851.753.903	701.562.299	1.059.849	-	3.219.252.942
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.781.111.496</b>	<b>22.849.679.994</b>	<b>14.948.359.225</b>	<b>630.283.660</b>	<b>539.640.734</b>	<b>68.749.075.109</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	38.443.556.757	6.973.299.075	9.810.989.770	1.059.849	-	55.228.905.451
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>36.855.952.593</b>	<b>6.381.545.172</b>	<b>9.109.427.471</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>52.346.925.236</b>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 26.393.142.481 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 25.361.607.646 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.839.745.183</b>	<b>849.221.480</b>	<b>34.688.966.663</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	329.640.796	849.221.480	1.178.862.276
Khấu hao trong kỳ	16.908.574	-	16.908.574
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>346.549.370</b>	<b>849.221.480</b>	<b>1.195.770.850</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	33.510.104.387	-	33.510.104.387
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>33.493.195.813</b>	<b>-</b>	<b>33.493.195.813</b>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 849.221.480 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 849.221.480 đồng).

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng các cửa hàng bách hóa, điện máy, thực phẩm	1.531.181.805	60.876.201
<b>Cộng</b>	<b>1.531.181.805</b>	<b>60.876.201</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp Xăng dầu	60.924.933.522	136.358.116.652
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	18.066.125.495	5.608.263.297
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - chi nhánh tại Cà Mau	42.858.808.057	118.735.053.355
- Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	-	12.014.800.000
Phải trả nhà cung cấp Hàng bách hóa	59.660.106.217	58.088.591.399
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH dinh dưỡng 3A	17.038.093.792	15.835.075.299
- Nhà cung cấp bách hóa khác	42.622.012.425	42.253.516.100
Phải trả nhà cung cấp khác	12.886.512.450	15.014.306.471
<b>Cộng</b>	<b>133.471.552.189</b>	<b>209.461.014.522</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tiền xăng dầu	520.727.331	1.001.850.783
Trả trước của khách hàng khác	815.196.823	914.011.697
<b>Cộng</b>	<b>1.335.924.154</b>	<b>1.915.862.480</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	209.426.594	234.095.660.894	(233.038.701.285)	1.266.386.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.685.157.556	5.265.997.753	(4.469.997.212)	3.481.158.097
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	19.762.060	80.118.042	(67.388.063)	32.492.039
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	164.486.622	160.824.920	(746.212.438)	(420.900.896)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	695.002.953	(706.402.121)	(11.399.168)
Các loại thuế khác	-	-	(12.000.000)	(12.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>3.078.832.832</b>	<b>240.297.604.562</b>	<b>(239.040.701.119)</b>	<b>4.335.736.275</b>

**17. Chi phí phải trả**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	-	143.730.710
Chi phí phải trả khác	821.414.244	962.976.662
<b>Cộng</b>	<b>821.414.244</b>	<b>1.106.707.372</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>6.415.012.079</b>	<b>2.983.969.043</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	2.615.463.649	174.908.497
Kinh phí công đoàn	553.687.349	319.504.487
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	277.248.517	58.944.888
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Cổ tức phải trả	1.646.005.575	1.710.705.535
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.106.104.720	503.403.367
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.415.012.079</b>	<b>2.983.969.043</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2015	Trong kỳ		30/06/2015
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>204.652.761.836</b>	<b>878.584.970.834</b>	<b>(838.304.389.753)</b>	<b>244.933.342.917</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (1)	42.626.176.561	255.943.722.979	(244.876.589.841)	53.693.309.699
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (2)	117.391.330.700	488.339.385.104	(456.182.413.727)	149.548.302.077
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	44.635.254.575	72.610.131.610	(117.245.386.185)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (3)	-	42.321.000.000	(20.000.000.000)	22.321.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (4)	-	19.370.731.141	-	19.370.731.141
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>204.652.761.836</b>	<b>878.584.970.834</b>	<b>(838.304.389.753)</b>	<b>244.933.342.917</b>

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng tín dụng số 15.088.002/2015-HĐTĐHM/NHCT 860 ngày 06/04/2015. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ, lãi suất vay 5,5%/năm, thời hạn vay là 2 tháng kể từ ngày nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 30/06/2015 là 53.693.309.699 đồng.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng tín dụng số 0753/2015/NHNT ngày 05/06/2015. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ, lãi suất vay là 5,3%/năm, thời hạn vay là 2 tháng kể từ ngày nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 30/06/2015 là 149.548.302.077 đồng.

(3) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM-111810 ngày 26/06/2012 và Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số 141563 ngày 12/01/2015 sửa đổi bổ sung. Lãi suất vay là 5,0%/năm, thời hạn vay là 1,5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 30/06/2015 là 22.321.000.000 đồng.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số CMU20150171/HĐCTĐ được lập ngày 17/06/2015 để bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền hàng cho các nhà cung cấp với hạn mức thấu chi 45 tỷ đồng, thời hạn trả nợ gốc vay là hết thời hạn sử dụng hạn mức thấu chi là 12 tháng, lãi suất thấu chi áp dụng kể từ ngày cấp hạn mức thấu chi cho đến ngày 30-09-2015 là 5,5% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Khoản vay thấu chi này được thế chấp theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng số CMU20150220/HĐTC ký ngày 16/06/2015 với tài sản thế chấp là hàng hóa từ các nhà cung cấp cung cấp cho Công ty. Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 19.370.731.141 đồng.

**20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bán hàng hóa trả chậm	1.568.288.600	1.733.066.600
<b>Cộng</b>	<b>1.568.288.600</b>	<b>1.733.066.600</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>10.738.023.541</b>	<b>9.495.714.980</b>	<b>11.498.832.340</b>	<b>8.971.400.591</b>	<b>163.493.091.452</b>
Lãi trong năm trước					24.154.375.675	1.367.665.386	25.522.041.061
Điều chỉnh trích quỹ năm trước theo nghị quyết đại hội cổ đông			(2.790.314.503)	(1.202.225.683)	4.563.808.674		571.268.488
Tạm trích lập các quỹ năm nay			1.207.718.784	1.207.718.783	(4.830.875.135)	(388.526.591)	(2.803.964.159)
Chia bổ sung cổ tức năm 2013					(13.314.303.200)	(508.496.100)	(13.822.799.300)
Tạm ứng cổ tức năm 2014					(12.103.912.000)	(157.500.000)	(12.261.412.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(462.870.000)	(68.850.000)	(531.720.000)
Biến động khác			(148.004.972)	(23.897.544)	126.307.890	(2.996.725.254)	(3.042.319.880)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>9.007.422.850</b>	<b>9.477.310.536</b>	<b>9.631.364.244</b>	<b>6.218.968.032</b>	<b>157.124.185.662</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>18.484.733.386</b>	<b>-</b>	<b>9.631.364.244</b>	<b>6.218.968.032</b>	<b>157.124.185.662</b>
Lãi trong kỳ này					17.137.086.238	673.855.435	17.810.941.673
Chia bổ sung cổ tức năm 2014					-	(315.000.000)	(315.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2015					-	(157.500.000)	(157.500.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(180.500.000)	(37.800.000)	(218.300.000)
Biến động khác					(5.798.681)	(4.744.378)	(10.543.059)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>18.484.733.386</b>	<b>-</b>	<b>26.582.151.801</b>	<b>6.377.779.089</b>	<b>174.233.784.276</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**d) Cổ tức**

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2015 và theo thông báo 648/TB-SGDHCM ngày 15/06/2015, Công ty thực hiện chốt quyền đăng ký chia cổ tức 5% cho cổ đông vào ngày 30/06/2015. Đến ngày 16/07/2015 Công ty đã thanh toán số cổ tức này cho cổ đông.

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		709.311.732		710.320.611
Ngoại tệ các loại (USD)	542,68	8.683.578	542,38	8.687.342

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán xăng dầu	667.534.993.053	970.736.328.383
Doanh thu bán hàng bách hóa	1.193.996.828.370	1.039.407.515.959
Doanh thu khác	133.518.290.053	161.856.928.402
<b>Cộng</b>	<b>1.995.050.111.476</b>	<b>2.172.000.772.744</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Hàng bán bị trả lại	245.991.742	131.532.427
<b>Cộng</b>	<b>245.991.742</b>	<b>131.532.427</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu thuần bán xăng dầu	667.534.993.053	970.736.328.383
Doanh thu thuần bán hàng bách hóa	1.193.750.836.628	1.039.275.983.532
Doanh thu khác	133.518.290.053	161.856.928.402
<b>Cộng</b>	<b>1.994.804.119.734</b>	<b>2.171.869.240.317</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	639.102.357.892	955.914.921.128
Giá vốn hàng bán bách hóa	1.162.158.801.115	1.008.786.913.289
Giá vốn khác	119.456.899.335	145.018.296.854
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(631.099.346)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.920.086.958.996</b>	<b>2.109.720.131.270</b>

38052  
CỔ  
TRÁCH N  
DỊCH  
TÀI CHÍ  
VÀ K  
NA  
VJ-T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.316.730	238.833.238
Cổ tức, lợi nhuận được chia	405.000	107.876.100
Lãi bán hàng trả chậm	629.059.487	891.727.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.926.985	101.510.676
<b>Cộng</b>	<b>763.708.202</b>	<b>1.339.947.014</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.243.601.421	4.280.091.347
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(113.940.000)	(185.680.000)
Chi phí tài chính khác	739.707.293	872.411.983
<b>Cộng</b>	<b>5.869.368.714</b>	<b>4.966.823.330</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	33.871.203.367	23.661.228.932
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	3.066.970.136	2.334.894.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.546.843.291	2.700.792.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.954.277.929	8.629.785.970
Chi phí bằng tiền khác	1.616.218.412	2.035.318.781
<b>Cộng</b>	<b>50.055.513.135</b>	<b>39.362.021.282</b>

**8. Chi phí quản lý**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	8.862.790.504	6.127.289.912
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	205.553.747	160.035.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.821.699	47.451.270
Chi phí thuế, phí, lệ phí	740.136.804	632.190.635
Trích lập dự phòng	331.674.494	244.206.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912.636.795	1.431.566.655
Chi phí bằng tiền khác	2.264.061.403	1.629.453.688
<b>Cộng</b>	<b>13.330.675.446</b>	<b>10.272.194.815</b>

13884  
CÔNG TY  
HỆM HỮ  
V TỰ  
H KẾ  
EM TC  
V Vii  
P.HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	90.909.090
Thu từ các khoản thưởng, khuyến mại, chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	16.154.226.415	9.367.650.218
Thu từ các khoản nợ đã xóa	1.008.879	1.552.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	2.353.000	20.580.000
Thu nhập từ hàng thừa	-	657.619.101
Thu nhập khác	1.388.842.716	1.655.845.736
<b>Cộng</b>	<b>17.546.431.010</b>	<b>11.794.156.145</b>

**10. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Phạt hành chính	220.396.368	4.081.220
Chi phí khác	497.313.692	1.628.143
<b>Cộng</b>	<b>717.710.060</b>	<b>5.709.363</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.243.090.922	4.540.453.114
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>5.243.090.922</b>	<b>4.540.453.114</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.086.238	15.308.045.889
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.137.086.238	15.308.045.889
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.103.912	12.103.912
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.416</b>	<b>1.265</b>

(\*) Công ty không thực hiện điều chỉnh tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi do quý này cuối năm tài chính mới được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	47.555.447.587	33.844.524.542
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.457.752.612	9.050.433.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.236.161.516	3.530.827.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.054.649.199	12.430.750.179
Chi phí khác bằng tiền	5.829.398.071	5.160.163.193
<b>Cộng</b>	<b>80.133.408.985</b>	<b>64.016.699.067</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Khoản nợ tiềm tàng**

Ngày 23 tháng 08 năm 2011, SCIC đã ban hành Công văn số 1841/ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 9.653.826.133 đồng. Ngày 17 tháng 11 năm 2011, Công ty có Công văn số 83/TNCM gửi SCIC không tính lãi phần chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nhờ Toà án kinh tế xét xử vấn đề này. Ngày 01 tháng 12 năm 2012 SCIC đã tổ chức cuộc họp với Hội đồng Quản trị Công ty và các cơ quan liên quan của Tỉnh Cà Mau về khoản lãi chậm nộp của Công ty, *ý kiến của Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp, Sở tài chính và Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Cà Mau và Hội đồng Quản trị Công ty đều không đồng ý về việc tính lãi chậm nộp của Công ty.* Do chưa có sự thống nhất giữa Công ty, các cơ quan chức năng có liên quan của Tỉnh Cà Mau và SCIC về khoản chậm nộp nên ngày 29 tháng 10 năm 2012 SCIC đã có Công văn số 1962/ĐTKDV-TCKT gửi Bộ tài chính xin ý kiến chỉ đạo xử lý dứt điểm vấn đề này. Tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa có ý kiến chỉ đạo của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền về vấn đề này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 14 tháng 10 năm 2013, SCIC ban hành Công văn số 2276//ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền giảm xuống còn 2.861.719.313 đồng.

Ngày 31 tháng 07 năm 2014, SCIC ban hành Công văn số 1740//ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền giảm xuống còn 2.859.469.313 đồng. Sau đó, SCIC đã có Công văn số 109//ĐTKDV-TCKT ngày 20/1/2015 xác định lại số tiền chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tăng lên là 4.175.239.987 đồng.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với SCIC và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp trên. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này

**3. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong năm như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.915.320.000	1.578.520.000
<b>Cộng</b>	<b>1.915.320.000</b>	<b>1.578.520.000</b>

**4. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	667.534.993.053	1.193.750.836.628	151.064.721.063	2.012.350.550.744
Các chi phí trực tiếp	(650.999.563.144)	(1.189.124.695.289)	(123.414.404.494)	(1.963.538.662.927)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>16.535.429.909</b>	<b>4.626.141.339</b>	<b>27.650.316.569</b>	<b>48.811.887.817</b>
Các chi phí không phân bổ				(20.652.194.710)
Thu nhập tài chính				763.708.202
Chi phí tài chính				(5.869.368.714)
Lợi nhuận trước thuế				<b>23.054.032.595</b>
Chi phí thuế TNDN				(5.243.090.922)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>17.810.941.673</b>
<b>Vào ngày 30/06/2015</b>				
Tài sản và nợ phải trả				406.090.373.660
Tài sản của bộ phận	63.507.095.017	311.315.707.595	31.267.571.048	53.467.158.344
Tiền và các khoản tương đương tiền				8.426.951.000
Các khoản đầu tư				116.176.238.053
Tài sản không phân bổ				<b>584.160.721.057</b>
<b>Tổng tài sản</b>				
Nợ phải trả của bộ phận	63.074.375.038	59.838.874.723	11.894.226.582	134.807.476.343
Nợ phải trả không phân bổ				275.119.460.438
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>409.926.936.781</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	Đơn vị tính: VND		
	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác
<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>			<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần	975.976.868.080	1.039.275.983.532	2.183.663.396.462
Các chi phí trực tiếp	(963.598.982.642)	(1.029.655.464.054)	(2.143.011.475.458)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>12.377.885.438</b>	<b>9.620.519.478</b>	<b>40.651.921.004</b>
Các chi phí không phân bổ			(16.348.581.273)
Thu nhập tài chính			1.339.947.014
Chi phí tài chính			(4.966.823.330)
Lợi nhuận trước thuế			20.676.463.415
Chi phí thuế TNDN			(4.540.453.114)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>			<b>16.136.010.301</b>
<b>Vào ngày 31/12/2014</b>			
Tài sản và nợ phải trả			414.935.336.001
Tài sản của bộ phận	50.576.915.421	332.832.210.592	45.282.604.610
Tiền và các khoản tương đương tiền			9.013.011.000
Các khoản đầu tư			123.987.374.449
Tài sản không phân bổ			<b>593.218.326.060</b>
<b>Tổng tài sản</b>			
Nợ phải trả của bộ phận	143.548.092.347	58.210.269.534	211.376.877.002
Nợ phải trả không phân bổ		9.618.515.121	224.717.263.396
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>436.094.140.398</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	53.467.158.344	45.282.604.610	53.467.158.344	45.282.604.610
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.156.170.238	110.874.668.826	103.156.170.238	110.874.668.826
Cho vay	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	8.426.951.000	8.313.011.000	8.426.951.000	8.313.011.000
<b>Cộng</b>	<b>165.750.279.582</b>	<b>165.170.284.436</b>	<b>165.750.279.582</b>	<b>165.170.284.436</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	244.933.342.917	204.652.761.836	244.933.342.917	204.652.761.836
Phải trả người bán	133.471.552.189	209.461.014.522	133.471.552.189	209.461.014.522
Chi phí phải trả	821.414.244	1.106.707.372	821.414.244	1.106.707.372
Phải trả khác	2.949.554.943	2.430.611.171	2.949.554.943	2.430.611.171
<b>Cộng</b>	<b>382.175.864.293</b>	<b>417.651.094.901</b>	<b>382.175.864.293</b>	<b>417.651.094.901</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**6. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2015 (xem thuyết minh V.19). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015.

**7. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**8. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>382.175.864.293</b>	-	<b>382.175.864.293</b>
Các khoản vay và nợ	244.933.342.917	-	244.933.342.917
Phải trả người bán	133.471.552.189	-	133.471.552.189
Chi phí phải trả	821.414.244	-	821.414.244
Phải trả khác	2.949.554.943	-	2.949.554.943
<b>Số đầu năm</b>	<b>417.651.094.901</b>	-	<b>417.651.094.901</b>
Các khoản vay và nợ	204.652.761.836	-	204.652.761.836
Phải trả người bán	209.461.014.522	-	209.461.014.522
Chi phí phải trả	1.106.707.372	-	1.106.707.372
Phải trả khác	2.430.611.171	-	2.430.611.171

**9. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được kiểm toán và soát xét.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính 2015. Từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng thông tư 200 và thông tư 202 và trình bày lại các chỉ tiêu có thay đổi so với Quyết định số 15 và Thông tư 161 tại ngày đầu năm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202, một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2014 trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Số liệu tại ngày 31/12/2014**

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>495.091.090.051</b>	<b>495.091.090.051</b>	<b>-</b>
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(700.000.000)</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>112.706.386.933</b>	<b>122.550.348.478</b>	<b>9.843.961.545</b>
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	700.000.000	700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	18.332.190.458	26.873.202.590	8.541.012.132
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	602.949.413	602.949.413
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>15.840.958.982</b>	<b>6.696.997.437</b>	<b>(9.143.961.545)</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	9.143.961.545	-	(9.143.961.545)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>98.127.236.009</b>	<b>98.127.236.009</b>	<b>-</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>88.799.886.039</b>	<b>88.739.009.838</b>	<b>(60.876.201)</b>
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	60.876.201	-	(60.876.201)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>60.876.201</b>	<b>60.876.201</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	60.876.201	60.876.201



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số liệu tại ngày 31/12/2014

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ</b>	<b>150.905.217.630</b>	<b>157.124.185.662</b>	<b>6.218.968.032</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>150.905.217.630</b>	<b>157.124.185.662</b>	<b>6.218.968.032</b>
3. Quỹ đầu tư phát triển	9.007.422.850	18.484.733.386	9.477.310.536
4. Quỹ dự phòng tài chính	9.477.310.536	-	(9.477.310.536)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	6.218.968.032	6.218.968.032
<b>E. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>6.218.968.032</b>	<b>-</b>	<b>(6.218.968.032)</b>

**11. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

